Max10

GRADE 4/VOCAB/Date: _____

Your name: _____ **Score: _____/ 19**

QUICK CHECK UNIT 1 – 23.08.2026

Exercise 1: Look at the pictures and write the correct words. (Nhìn tranh và viết từ thích hợp)

monkey	parent	animal	fruit	baby
alone	clean	eat	call	

		
1.	**2.**	**3.**
		
4.	**5.**	**6.**
		
7.	**8.**	**9.**

Exercise 2: Write the English words or their Vietnamese meanings. (Viết các từ tiếng Anh hoặc nghĩa tiếng Việt tương ứng)

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	(adj)	mỏng, mảnh, gầy	**6**	(n)	miền quê, nông thôn, đất nước
2	enjoy (v)		**7**	word (n)	
3	able (adj)		**8**	(n)	gia đình
4	(v)	bắt, tóm, chộp	**9**	(v)	trở nên, trở thành
5	jump (v)		**10**	man (n)	

LIVEWORKSHEETS